

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 680/2025/DS-PT

Ngày: 28/11/2025

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất cho mượn và tranh chấp
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

Bà Đào Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST, ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 723/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thanh H, sinh năm 1967 và ông Ngô Hoàng N, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng C, sinh năm 1964. (Có mặt).

2. Ông Tôn Văn H1, sinh năm 1967. (Có mặt).

3. Ông Tôn Huỳnh N1, sinh năm 1995. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tôn Huỳnh N1: Bà Huỳnh Thị Hồng C. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 27/5/2025. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tôn Văn Á. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn trình bày: Trước đây ông Ngô Văn T (đã chết năm 2024, là chồng của bà Huỳnh Thanh H, là cha ruột của ông Ngô Hoàng N) do là con một trong nhà nên mẹ ông Thế L bà Hàn Thị Tư T1 cho quyền sử dụng đất và được kê khai đứng tên trên sổ mục kê đối với thửa đất số 468, tờ bản đồ số 07, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, khi ông T chết, bà H sống chung nuôi mẹ chồng là bà T2 (đã chết năm 2006).*

Năm 1998, bà T2 và ông T đứng ra chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Hồng C, chồng tên Tôn Văn H1 và con tên Tôn Huỳnh N1 một phần đất có diện tích 108m², thuộc thửa đất số 468, tờ bản đồ số 07, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giá chuyển nhượng là 150 chỉ vàng 24K, gia đình ông bà nhận thực tế là 120 chỉ vàng 24K (*Một trăm hai mươi chỉ vàng hai mươi bốn kara*), còn lại 30 chỉ vàng 24K (*Ba mươi chỉ vàng hai mươi bốn kara*) để cho gia đình bà Hồng C làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất lên thổ cư.

Phần còn lại phía sau nhà bà Hồng C diện tích khoảng 50m² (chiều ngang 6m, chiều dài 8,3m), theo đo đạc thực tế là 62,3m² gia đình ông bà có xây dựng bếp ăn và nhà vệ sinh, sau này ông, bà không còn nhu cầu sử dụng nên cho gia đình bà Hồng C mượn sử dụng trồng rau cải, phần bếp ăn và nhà vệ sinh của ông bà vẫn còn nhưng bà C có tu sửa. Phần 108m² trước đây bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông bà được biết bà Huỳnh Thị Hồng C đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 62,3m² phía sau nhà bà Hồng C thì ông bà có đến Ủy ban nhân dân xã N xã trình báo ngăn chặn không cấp quyền sử dụng đất cho bà Hồng C và làm đơn yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành.

Vì vậy, bà Huỳnh Thanh H, ông Ngô Hoàng N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ) giải quyết buộc bà Huỳnh Thị Hồng C, ông Tôn Văn H1 và anh Tôn Huỳnh N1 trả lại phần đất mà bà Huỳnh Thị Hồng C, ông Tôn Văn H1, anh Tôn Huỳnh N1 bao chiếm với diện tích theo đo đạc thực tế là 62,3m² thuộc thửa đất số 468, tờ bản đồ số 07, loại

đất CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ).

** Bị đơn ông Tôn Văn H1 và bà Huỳnh Thị Hồng C trình bày:* Ông bà cho rằng sau khi nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 108m² thuộc thửa 408 tờ bản đồ 07 thì vào ngày 14/01/1999 ông, bà có nhận chuyển nhượng thêm một phần đất giáp với phần đất này từ ông Ngô Văn T, hai bên có lập “Tờ chuyển nhượng” nhưng chưa ghi rõ vị trí đất nên vào ngày 14/11/1999 hai bên lập thêm “TỜ SANG BÁN” có ông T và bà T2 cùng ký. Năm 2010, bà C, ông H1 có đăng ký đo đạc và cơ quan đo đạc xác định phần đất này có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126, tờ bản đồ 73.

Ông Tôn Văn H1 và bà Huỳnh Thị Hồng C phản tố yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà và ông Ngô Văn T đối với phần đất có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 (thửa 468 cũ) tờ bản đồ số 73 tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (do ông Ngô Văn T đứng tên trên sổ mục kê) theo “TỜ SANG BÁN” ngày 14/11/1999 và công nhận phần đất này là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, bà; Yêu cầu người thừa kế của ông Ngô Văn Thế L bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N phải có trách nhiệm thực hiện hợp đồng nêu trên để làm thủ tục tách thửa sang tên cho ông, bà.

Tại phiên tòa, ông H1 và bà C cho rằng do thời gian quá lâu và có lần nhà của ông, bà bị sập nên ông, bà làm thất lạc bản chính “TỜ SANG BÁN” ngày 14/11/1999 mà chỉ còn bản chính của “Tờ chuyển nhượng” lập ngày 14/01/1999 vì vậy ông, bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông, bà và ông Ngô Văn T đối với phần đất có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 (thửa 468 cũ) tờ bản đồ số 73 tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ) theo “Tờ chuyển nhượng” lập ngày 14/01/1999 là hợp pháp và công nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, bà; Yêu cầu người thừa kế của ông Ngô Văn Thế L bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N phải có trách nhiệm thực hiện hợp đồng nêu trên để làm thủ tục tách thửa sang tên cho ông, bà.

** Sự việc được Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 07/2025/DS-ST, ngày 23 tháng 7 năm 2025, đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 2, Điều 227, khoản 2, Điều 228, Điều 238, khoản 1, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 129, Điều 385, Điều 500, Điều 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 220, 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông Tôn Văn H1, bà Huỳnh Thị Hồng C, anh Tôn Huỳnh N1 trả lại phần đất có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 tờ bản đồ số 73 (thửa 468 tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ) do ông Ngô Văn T đứng tên trên sổ mục kê.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị Hồng C và ông Tôn Văn H1.

2.1/. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn T và bà Huỳnh Thị Hồng C, ông Tôn Văn H1 theo “Tờ chuyển nhượng” lập ngày 14/01/1999 đối với phần đất có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 tờ bản đồ số 73 (thửa 468 tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp M, xã N, thành phố Cần Thơ – do bà Huỳnh Thị Hồng C và ông Tôn Văn H1 đang quản lý, sử dụng). Đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Tôn Văn H1 có số đo 6,83m;
- Hướng Tây giáp kênh thủy lợi có số đo 6,49m;
- H: Giáp đất Tôn Văn Á có số đo 9,70m;
- Hướng Bắc giáp đất Lữ Thị Á có số đo 9,05m;

Diện tích 62,3m².

Có sơ đồ kèm theo.

2.2. Ông Tôn Văn H1 và bà Huỳnh Thị Hồng C được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Tôn Văn H1, bà Huỳnh Thị Hồng C có quyền, nghĩa vụ đến liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 06/8/2025, nguyên đơn bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng

trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Văn Ấ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Ấ.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp các đương sự đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp 62,3m² thuộc thửa 126 tờ bản đồ số 73 (thửa 468 tờ bản đồ số 7 cũ) có nguồn gốc là đất của bà Hàn Thị T2 đã tặng cho ông Ngô Văn T nên ông T quản lý, sử dụng và kê khai đứng tên chủ sử dụng trên sổ mục kê, đồng thời theo xác nhận ngày 18/3/2025 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng thì phần đất này do ông T đứng tên trên sổ mục kê và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất mà các bên tranh chấp trong vụ án này là thuộc quyền sử dụng của ông Ngô Văn T và người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Thế là bà H, ông N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đối với phần đất này là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Về quá trình sử dụng các đương sự đều xác định từ năm 1999, gia đình bị đơn đã sử dụng phần đất tranh chấp và có sửa chữa phần nhà phụ, có đóng thêm một cây nước trên phần đất này cũng như cho ông Tôn Văn Ấ xây một phần nhà vệ sinh trên phần đất này. Các phần công trình mà phía bị đơn tu sửa, xây dựng thêm và cho ông Ấ xây dựng đều là công trình kiên cố, tuy nhiên khi xây dựng và sửa chữa, các nguyên đơn đều biết rõ nhưng không ngăn cản. Mặt khác, các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc ông T cho bà C và ông H1 mượn phần đất đang tranh chấp, trong khi bà C, ông H1 không thừa nhận và cung cấp bản chính “Tờ chuyển nhượng” lập ngày 14/01/1999 và xác định ông T đã chuyển nhượng đất cho ông, bà theo văn bản này. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Xét tờ chuyển nhượng đất đối với phần đất có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 tờ bản đồ số 73 (thửa 468 tờ bản đồ số 7 cũ) theo “Tờ chuyển nhượng”

lập ngày 14/01/1999. Thấy rằng về mặt hình thức chưa đảm bảo quy định của pháp luật về việc công chứng, chứng thực hợp đồng, tuy nhiên theo nội dung tờ chuyển nhượng này thì ông Ngô Văn T có chuyển nhượng phần đất có diện tích khoảng 50m² giáp bờ sông và hông gach cho bà Huỳnh Thị Hồng C với giá 10.000.000 đồng, tuy bà H và ông N không thừa nhận nhưng thực tế gia đình bị đơn đã sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1999 đến nay, mặt khác người làm chứng là bà Trương Thị H2 xác định bà có ký tên làm chứng việc mua bán đất giữa ông T và bà C, việc bà ký là do ông T và bà C đem đến tận nhà cho bà ký, nhưng bà không biết hai bên thỏa thuận mua bán phần đất nào và bà cũng xác nhận chữ ký trong văn bản này là chữ ký của bà. Từ những chứng cứ trên có cơ sở để xác định việc ông T chuyển nhượng phần đất còn lại giáp đất trước đó đã chuyển nhượng cho bà C với diện tích khoảng 50m² theo đo đạc thực tế hiện nay là phần đất tranh chấp có diện tích 62,3m² thuộc thửa 126 tờ bản đồ số 73 (thửa 468 tờ bản đồ số 7 cũ) là có thật. Tuy nhiên sự việc chuyển nhượng đất tại thời điểm năm 1999 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 để công nhận hợp đồng chuyển nhượng này là hợp pháp là chưa chính xác. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm cần xác định lại như sau: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên tuân theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Bộ luật dân sự năm 1995 và pháp luật về đất đai quy định, theo đó người sử dụng đất chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho người được chuyển nhượng, còn người được chuyển nhượng trả tiền cho người chuyển nhượng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này cả hai bên tham gia giao dịch là đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên về mặt hình thức cũng như về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/01/1999 chưa đảm bảo quy định của pháp luật về việc công chứng, chứng thực hợp đồng, đối chiếu theo hướng dẫn phần a và phần b Tiểu mục 2.3 Mục 2 phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ sau này 15/10/1993 là sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng là bị đơn đã trồng cây lâu năm, đã làm nhà kiên cố... và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Tòa án công nhận hợp đồng. Mặt khác, xung quanh phần đất đang tranh chấp cũng không còn phần đất nào của bà H và ông N. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[7]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[9]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST, ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Huỳnh Thanh H và ông Ngô Hoàng N mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001783 ngày 06/8/2025 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001784 ngày 06/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 10- Cần Thơ;
- VKSND khu vực 10-Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 10-Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

